

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14-11-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

ông Võ Hồng Hạnh

bà Phạm Ngọc Nhung

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Tuấn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 257/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Phạm Duy K, sinh năm 1982; nghề nghiệp: lái xe; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 1, ấp Đ, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: ấp T, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; nghề nghiệp: công nhân may; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 1, ấp Đ, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: tổ 12, ấp NT, xã S, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai.

(anh K và chị L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà, nguyên đơn anh Phạm Duy K trình bày: trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, năm 2000 anh và chị Nguyễn Thị L tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định; đây là hôn nhân lần đầu của cả hai. Sau khi cưới, anh và chị L sống hạnh phúc được đến khoảng năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong vấn đề kinh tế, chị L không biết cân nhắc trong chi tiêu dẫn đến nợ nần, đời sống trở nên khó khăn và hai người thường hay cãi nhau. Đến năm 2016 do mâu thuẫn trầm trọng nên anh và chị L đã sống ly thân. Hiện nay anh thấy vợ chồng không còn tình cảm nên yêu cầu Toà án giải quyết cho được ly hôn chị L. Trong quá trình chung sống anh và chị L có 03 người con chung là Phạm Duy B, sinh ngày: 15/4/2000; Phạm Khánh D, sinh ngày: 01/5/2004 và Phạm Bảo N, sinh ngày: 29/7/2013. Cháu B đã trưởng thành và đã tự lao động nuôi sống bản thân, còn các cháu D và N chưa đủ tuổi nhưng từ khi vợ chồng ly thân các cháu sống cùng với chị L nên anh đề nghị Tòa án giải quyết giao các cháu D và N cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng; hàng tháng anh sẽ cấp dưỡng cho 02 cháu với số tiền 1.000.000 đồng/cháu cho đến khi đủ 18 tuổi. Tài sản chung; nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

* Theo bản tự khai và lời khai tại phiên toà, bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị thống nhất với trình bày của anh K, do thời điểm vợ chồng cưới nhau, giấy tờ tùy thân của chị thất lạc ở ngoài quê nên việc đăng ký kết hôn có nhiều trở ngại; đồng thời do vợ chồng suy nghĩ không cần thiết nên về sau này vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Do tình cảm vợ chồng hiện nay không còn và đã ly thân thời gian dài nên chị cũng mong muốn Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 cháu Phạm Khánh D và Phạm Bảo N, và đồng ý với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/cháu như anh K đưa ra. Vợ chồng không có tài sản chung và không thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật HN&GD, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 và Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: anh K và chị L chung sống từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn nên

không công nhận là vợ chồng; về con chung: anh chị thống nhất giao 02 cháu D và Nguyên cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng anh K cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng/cháu nên đề nghị ghi nhận thỏa thuận này; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét; anh K chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: anh Phạm Duy K có đơn yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề về nuôi con nên quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Về tư cách tham gia tố tụng: anh K có đơn yêu cầu ly hôn chị L nên xác định anh K là nguyên đơn và chị L là bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Anh Phạm Duy K và chị Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu và tổ chức cưới vào đầu năm 2000, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Xét thấy: tại thời điểm anh K và chị L cưới và chung sống với nhau anh K chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật thời điểm đó, nhưng anh chị cũng đã trải qua thời gian dài chung sống hạnh phúc; theo cả hai thì cuộc sống chung kéo dài đến năm 2016 anh chị vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật HN&GD Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là Luật HN&GD); do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật HN&GD, không công nhận anh Phạm Duy K và chị Nguyễn Thị L là vợ chồng.

[3] Về con chung: cả 02 thống nhất giao 02 cháu Phạm Khánh D, sinh ngày: 01/5/2004 và Phạm Bảo N, sinh ngày: 29/7/2013 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, đây là sự thỏa thuận tự nguyện, không trái pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng: anh K tự nguyện đề nghị ghi nhận sẽ cấp dưỡng hàng tháng cho 02 cháu D và N với số tiền 1.000.000 đồng/cháu cho đến khi đủ 18 tuổi; chị L đồng ý với đề nghị này và không yêu cầu mức cấp dưỡng khác nên HĐXX ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: anh Phạm Duy K chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: cuộc sống chung như vợ chồng giữa anh K và chị L kéo dài đến năm 2016 thì chấm dứt bằng hình thức 02 người tự sống ly thân và thời điểm anh K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là vào năm 2018; Luật HN&GD đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2015; do đó các căn cứ để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân, cũng như giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về quyền nuôi con phải áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147 của BLTTDS; các điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không công nhận anh Phạm Duy K và chị Nguyễn Thị L là vợ chồng;

- Về con chung: giao 02 cháu Phạm Khánh D, sinh ngày 01/5/2004 và Phạm Bảo N, sinh ngày 29/7/2013 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng;

Hàng tháng anh Phạm Duy K có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 cháu D và N số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng/cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật HN&GD.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản nghĩa vụ là tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

- Về án phí: anh Phạm Duy K phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh K đã nộp tại biên lai thu tiền số 004399 ngày 01/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM; anh K còn phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Hà Thế Nam